

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/DS - ST

Ngày: 08 - 9 - 2023

V/v yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Chung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Hào.

2. Ông Dương Mạnh Tuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Tuấn Tú – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2023/TLST - TCDS ngày 30 tháng 05 năm 2023 về việc kiện chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 202/2023/QĐXXST - DS ngày 28 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Trần Văn T, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số A N, khu phố B, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

*** Bị đơn:** Anh Trần Văn M, sinh năm 1977 và chị Bùi Thị N, sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: Ngách H Đ, tổ dân phố A, phường P, quận B, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo uỷ quyền của chị Bùi Thị N1 là anh Trần Văn M, sinh năm 1977; địa chỉ: Ngách H Đ, tổ dân phố A, phường P, quận B, thành phố Hà Nội. Theo giấy uỷ quyền ngày 12/06/2023.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện N.

Đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N.

Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N là bà Nguyễn Thị Minh N2 – chức vụ: Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện N.

2. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

3. Ông Trần Văn B, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

4. Bà Trần Thị V, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số A N, khu phố B, phường A, huyện R, tỉnh Kiên Giang;

Đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị V là ông Trần Văn T, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số A N, khu phố B, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa có mặt: Ông T, anh M, ông B, bà T1 và bà V; vắng mặt Đại diện Ủy ban nhân dân huyện N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cũng như các lời khai và tại phiên tòa của nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày: Sinh thời, bố mẹ ông là ông Trần Văn N3 và bà Trần Thị T2 sinh được 05 người con, bao gồm: Ông Trần Văn T3 (là liệt sỹ); bà Trần Thị T1; ông Trần Văn B; bà Trần Thị V và ông.

Vào khoảng năm 1963, bố mẹ ông có mua được tài sản chung là 01 thửa đất có diện tích 804 m² tại địa chỉ xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định và tạo dựng 01 ngôi nhà gỗ năm gian trên thửa đất. Nay là thửa số 201, tờ bản đồ số 5 xã N.

Năm 1983, ông Trần Văn N3 chết không để lại di chúc.

Năm 1999, bà Trần Thị T2 chết không để lại di chúc.

Đến năm 2017, theo đề nghị của anh trai ông là ông Trần Văn B, nhằm hợp thức hóa quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên, ông có đồng ý Ủy quyền cho cháu ông là ông Trần Văn M (con trai của ông Trần Văn B), sinh năm: 1977; CMND số: 162128749; ngày cấp 01/08/2007; nơi cấp: CA Tỉnh N; ĐCTT: xã N, huyện N, tỉnh Nam Định với nội dung: ủy quyền cho ông Trần Văn M làm người đại diện đứng tên QSD đất cho những người được thừa kế để tiến hành làm các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở.

Đến năm 2019, UBND Huyện N đã hoàn tất thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho thửa đất nói trên. Nhưng kể từ thời điểm nhận Giấy chứng nhận QSDĐ đến nay, ông Trần Văn B và ông Trần Văn M tìm mọi cách để giấu diếm ông về thông tin của Giấy chứng nhận.

Vào khoảng tháng 03 năm 2020, Ông Trần Văn B tự định giá di sản thừa kế, tự xác định hình thức phân chia di sản và chủ động điện thoại thông báo cho ông về

nội dung phân chia phần di sản thừa kế như sau: Ông Trần Văn B được hưởng 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Bà Trần Thị T1 được hưởng 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Bà Trần Thị V được hưởng 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng chẵn). Ông Trần Văn T được hưởng 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Xây dựng nhà thờ: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Sau khi thảo luận với những người đồng thừa kế, thì 3/4 ý kiến không đồng ý cách phân chia của ông B.

Đến ngày 28/02/2022, ông Trần Văn B lại một lần nữa tự định giá di sản thừa kế, tự xác định hình thức phân chia di sản và thông báo cho ông về nội dung phân chia phần di sản thừa kế như sau: Ông Trần Văn B được hưởng 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Bà Trần Thị T1 được hưởng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Bà Trần Thị V được hưởng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Ông Trần Văn T được hưởng 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Sau khi thảo luận với những người đồng thừa kế, thì 3/4 ý kiến không đồng ý cách phân chia của ông B.

Đến ngày 01/7/2022, cả 04 anh chị em ông đã có mặt tại Ủy ban xã N, huyện N, tỉnh Nam Định để họp bàn (hoà giải) về việc phân chia di sản thừa kế. Ông có yêu cầu ông Trần Văn B cho ông xem bản gốc Giấy chứng nhận QSDĐ, nhưng ông B tìm mọi cách không cung cấp mà chỉ đưa cho ông 01 bản phô tô Giấy chứng nhận QSDĐ của thửa đất được thừa kế và 01 bản phô tô giấy ủy quyền của bà Trần Thị T1. Lúc này ông B lại thông báo cho ông rằng, ông sẽ không phân chia mảnh đất nữa mà giữ nguyên mảnh đất để làm nhà từ đường. ông nêu rõ quan điểm không đồng ý, và giữ nguyên ý kiến chia mảnh đất thành 5 phần (01 phần dành cho việc thờ cúng bố mẹ và anh liệt sĩ giao cho cháu M, còn lại chia đều cho 04 người con, mỗi người một phần).

Kể từ sau cuộc nói chuyện, ông B nhiều lần cố ý trốn tránh và có thái độ không hợp tác, gây khó khăn cho việc đi đến thống nhất chung trong phân chia di sản thừa kế như: không nghe điện thoại, không gặp mặt, tìm cách dẫn dắt sang nội dung khác không liên quan.

Ngày 17/07/2022, bốn anh em ông có mặt tại nhà riêng của ông Trần Văn B ở đội C, xã N. Tại thời điểm này ông B có mời thêm một số anh chị em họ Nội, N4 tham gia cuộc họp. Tại cuộc họp này, ông B vẫn giữ nguyên ý kiến là giữ lại toàn bộ diện tích của mảnh đất để làm nhà từ đường, đề nghị bán một phần mảnh đất để lấy kinh phí làm từ đường, yêu cầu anh Trần Văn M vẫn được đứng tên GCN QSDĐ của nhà từ đường với mục đích sử dụng riêng. ông nhận thấy ý kiến xây dựng nhà từ đường không khả thi, không phù hợp với điều kiện của gia đình ở những điểm sau:

Điều kiện kinh tế không cho phép. Điều kiện sinh sống không phù hợp, hai người định cư M, hai người ở miền B. Mỗi quan hệ của các anh chị em không hòa thuận. Bố mẹ ông mất đi không để lại di chúc, không chỉ định thừa đất trên được dùng vào mục đích thờ cúng. Sau khi ông phân tích, Ông B lấy tư cách là trưởng nam và tuyên bố kết thúc cuộc họp, không cho ông có ý kiến thêm. Cuộc hòa giải không thành.

Khi cảm thấy không thể hòa giải trong gia đình, ông có đề cập đến việc nhờ pháp luật can thiệp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông thì ông Trần Văn B tỏ rõ thái độ thách thức và tuyên bố không hợp tác.

Ngày 18/7/2022, ông có nộp đơn lên cấp xã, đề nghị hòa giải về việc tranh chấp phân chia di sản thừa kế đối với thừa đất nói trên. Ngày 02/8/2022, Ủy ban xã N đã tổ chức hòa giải nhưng vẫn không thành công. Tại cuộc họp hòa giải, cả ông B và anh M đều đồng nhất ý kiến không phân chia thừa đất cho những người đồng thừa kế còn lại.

Sau khi xem xét các thông tin trên giấy chứng nhận, ông nhận thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này có một số vấn đề không phù hợp với quy định và đạo đức cụ thể như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đó được cấp không đúng đối tượng được ủy quyền vì trong giấy ủy quyền chỉ ủy quyền cho Trần Văn M đứng tên nhưng giấy chứng nhận lại ghi cả tên Bùi Thị N1 (là vợ M). Về hình thức sử dụng toàn bộ diện tích đất này là do bố, mẹ ông để lại cho bốn chị em ông như vậy thì hình thức sử dụng đất phải là sử dụng chung, tuy nhiên trên giấy chứng nhận lại ghi là sử dụng riêng. Bà Trần Thị T1 không viết, không ký giấy ủy quyền nhưng vẫn thể hiện là có giấy ủy quyền. Đây là dấu hiệu giả mạo chữ ký nhằm hợp thức hóa quyền sử dụng đất với mưu đồ chiếm đoạt tài sản chung làm của riêng.

Ông đề nghị tòa án xem xét các tình tiết của vụ việc và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 914833, do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 19 tháng 09 năm 2019, số vào sổ cấp GCN: CH00184/3377/QĐ-UBND mang tên Ông Trần Văn M và bà Bùi Thị N1 đối với thừa đất số 201 tờ bản đồ số 5 xã N và phân chia di sản thừa kế là thừa đất trên theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông (chia làm 05 phần, một phần giao cho anh M quản lý sử dụng vì theo phong tục anh M phải thờ cúng ông bà và Liệt sỹ, bốn phần chia cho các con). Phần diện tích đất giao cho anh M thì anh có toàn quyền sử dụng theo mục đích cá nhân của anh.

Trong quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Trần Văn M trình bày: Anh là con trai của ông Trần Văn B và là cháu đích tôn của cụ Trần Văn N3 và cụ Trần Thị T2. Sinh thời cụ Trần Văn N3 và cụ Trần Thị T2 sinh được 05

người con, bao gồm: Ông Trần Văn T3 (là liệt sỹ); bà Trần Thị T1; ông Trần Văn B; bà Trần Thị V và ông Trần Văn T. Năm 1983 cụ Trần Văn N3 chết không để lại di chúc. Năm 1999 cụ Trần Thị T2 chết không để lại di chúc.

Sau khi cụ N3 và cụ T2 qua đời thì thừa đất ở của ông bà nội anh vẫn được giữ nguyên hiện trạng làm nơi thờ cúng chung. Năm 2017 UBND huyện N khảo sát đất và làm sổ đỏ cho toàn thể các hộ dân trong xã thì lúc đó thừa đất đó được sang tên cho anh đứng tên. Sự việc này có sự đồng ý của bốn người con của ông bà nội anh gồm: bà Trần Thị T1, bà Trần Thị V, ông Trần Văn T và ông Trần Văn B. Từ khi thừa đất mang tên vợ chồng anh đến nay anh vẫn giữ nguyên hiện trạng và làm theo đúng di nguyện của ông bà và anh chưa dùng vào mục đích nào khác. Nay ông Trần Văn T khởi kiện yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 914833, cấp ngày 19 tháng 09 năm 2019, số vào sổ cấp GCN: CH00184/3377/QĐ-UBND mang tên Ông Trần Văn M và bà Bùi Thị N1 thì anh không nhất trí vì thừa đất của ông bà do anh đứng tên chỉ làm nơi thờ cúng chung và không sử dụng vào mục đích nào khác theo đúng nguyện vọng của ông bà là: Sau khi ông bà chết thì thừa đất của ông bà sẽ để làm nơi thờ cúng chung và bác liệt sỹ cũng như là nơi đi về của các con cháu. Nếu phải chia đất thì chia cho bốn người con của cụ mỗi người được 4m ngang theo chiều mặt đường còn lại để làm nơi thờ cúng. Khi chia anh yêu cầu ai được chia thì thanh toán công san lấp, cải tạo cho anh, ngoài ra anh không có yêu cầu phải thanh toán khoản chi phí nào khác và nếu mọi người thống nhất chia cho anh một phần như các cô, chú thì anh cũng xin nhận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B trình bày: Sinh thời, bố mẹ ông là cụ Trần Văn N3 và cụ Trần Thị T2 chỉ sinh được 05 người con, bao gồm: Ông Trần Văn T3 (là liệt sỹ); bà Trần Thị T1; ông Trần Văn T; bà Trần Thị V và ông. Ngày bố mẹ ông còn sống có một thừa đất tại Xóm A xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Bố Trần Văn N3 chết năm 1983 không để lại di chúc. Mẹ Trần Thị T2 chết năm 1999 không để lại di chúc.

Trước khi bố mẹ ông chết có ước nguyện đất để làm nơi thờ cúng chung cho bố mẹ và làm nơi thờ liệt sỹ cũng như là nơi đi về của các con các cháu, có bà Trần Thị T1 chứng kiến và được thể hiện qua giấy ủy quyền của bà Trần Thị T1. Sau đó bốn anh em ông đã đồng ý cho anh Trần Văn M là con trai ông đứng tên quyền sử dụng đất. Riêng phần ông Trần Văn T bố ông mất ông T không về, mẹ ông mất cũng không về. Năm 1998 ông T có thư dặn về mẹ ốm nặng cho mẹ sang nhà anh chị chăm sóc mẹ mảnh đất sau này để cho cháu.

Giấy ủy quyền của từng người đã có và Ủy ban nhân dân xã N làm thủ tục sang tên theo quy định. Nay ông Trần Văn T yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số CM 914833, cấp ngày 19 tháng 09 năm 2019, số vào sổ cấp GCN: CH00184/3377/QĐ-UBND mang tên Ông Trần Văn M và bà Bùi Thị N1 thì ông không nhất trí.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 trình bày: Bà có quan điểm như ông Trần Văn T đã trình bày. Đối với giấy ủy quyền của bà để sang tên đất cho anh M là không đúng. Bà cũng không yêu cầu giám định.

Đại diện theo uỷ quyền của bà Trần Thị V là ông Trần Văn T trình bày như quan điểm ông đã trình bày.

Đại diện theo uỷ quyền của chị Bùi Thị N1 là anh Trần Văn M trình bày như quan điểm anh đã trình bày.

Tất cả các đương sự đều có ý kiến không yêu cầu xem xét vấn đề thời hiệu khởi kiện và thống nhất với biên bản định giá.

Ủy ban nhân dân huyện N có quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ lưu trữ và Báo cáo của UBND xã N, có ý kiến như sau: Về nguồn gốc sử dụng đất: Tại bản đồ 299 lập năm 1986 xã N thể hiện: Thửa số 449 tờ bản đồ số 1 mang tên ông N3 sử dụng có diện tích 640 m² trong đó: đất ở: 260 m²; đất vườn 125 m²; đất ao 255 m². Tại bản đồ đo đạc năm 2007 xã N thể hiện: Tờ bản đồ số 5, thửa số 201 có diện tích 640 m² đất trồng cây lâu năm do bà Trần Thị N5 đang sử dụng. Quá trình cấp GCN QSD đất: Năm 2014, căn cứ các quy định của pháp luật và Hướng dẫn số 42/STNMT-TTr ngày 09/1/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N về việc lập, thẩm định, phê duyệt phương án xử lý đối với những trường hợp sử dụng đất không hợp pháp trên địa bàn tỉnh Nam Định. UBND huyện đã ban hành Quyết định số 6580/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 về việc phê duyệt phương án xử lý đối với 166 hộ sử dụng đất không hợp pháp tại xã N. Trong đó có trường hợp của ông Trần Văn M số thứ tự số 132. Tại phương án xét duyệt thể hiện đất của ông Trần Văn M đang sử dụng tại thửa đất số 201, tờ bản đồ số 5, diện tích 684 m², trong đó: đất ở: 260 m²; đất vườn 169 m²; đất ao 255 m². Nguồn gốc là thừa kế gốc 299 của bà N5. Căn cứ hồ sơ cấp GCN QSD đất của hộ ông Trần Văn M và bà Bùi Thị N1 có xác nhận của UBND xã N và giấy ủy quyền đứng tên quyền sử dụng đất của ông Trần Văn T có xác nhận của UBND phường A, TP R, tỉnh Kiên Giang ngày 07/9/2017; giấy ủy quyền đứng tên quyền sử dụng đất của bà Trần Thị V có xác nhận của UBND phường A, TP R, tỉnh Kiên Giang ngày 07/9/2017; Giấy ủy quyền của bà Trần Thị T1 có xác nhận của UBND xã N năm 2017 và Quyết định số 6580/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 về việc phê duyệt phương án xử lý đối với 166 hộ sử dụng đất không hợp pháp tại xã N, Phiếu nộp tiền. Ngày 19/9/2019, UBND huyện đã cấp GCN QSD đất cho hộ ông Trần Văn M và bà Bùi Thị N1 số CM 914833. Căn

cứ các hồ sơ lưu trữ thì hộ ông Trần Văn M và bà Bùi Thị N1 đã được ủy quyền đứng tên trên GCNQSD đất và được UBND huyện cấp GCN QSD đất từ năm 2019.

Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng đã làm việc với Ủy ban nhân dân xã N, Hồ sơ địa chính tại xã N thể hiện: Sinh thời cụ Trần Văn N3 và cụ Trần Thị T2 sinh được 05 người con gồm: ông Trần Văn T3 (là liệt sĩ); bà Trần Thị T1; ông Trần Văn B, bà Trần Thị V và ông Trần Văn T. Năm 1983 cụ Trần Văn N3 chết. Năm 1999 cụ Trần Thị T2 chết. Trong quá trình chung sống cụ N3 và cụ T2 có tạo dựng được thửa đất 640m² tại xóm A xã N huyện N tỉnh Nam Định. Nay UBND xã N cung cấp về quá trình diễn biến thửa đất của cụ N3 và cụ T2 như sau.

Tại hồ sơ 299 tờ bản đồ số 1 thửa số 499 xã N có diện tích 640m² trong đó đất ở 260m²; đất trồng cây 125m²; đất nuôi thủy sản 255m². Năm 2007 đo đạc lại bản đồ là thửa 201 tờ bản đồ số 5 với diện tích 640m². Năm 2014 thửa đất trên đã được phê duyệt phương án cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trần Văn M tại quyết định số 6580 ngày 23/12/2014 diện tích 684m². Trong đó đất ở 260m²; đất trồng cây 169m²; đất nuôi trồng thủy sản 255m². Sau đó hộ ông M tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất trên. Ngày 19/9/2019 thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Trần Văn M và Bùi Thị N1 (UBND xã cung cấp cho Tòa án hồ sơ diễn biến). Hiện thửa đất trên đang sử dụng thửa diện tích do sử dụng vào lưu không đường. Phần diện tích lưu không đó xã sẽ xử lý sau. Nay UBND xã đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

+ Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05 tháng 01 năm 2023 thể hiện:

Thửa đất có các chiều tiếp giáp như sau: phía Bắc giáp đất nhà ông Phan Văn T4 dài 16,57m; phía nam giáp đường làng dài 18,25m, phía Đông giáp đường dài 43,2m; phía Tây giáp đất nhà ông Vũ Văn B1 dài 42,1m.

- Về công trình xây dựng trên đất gồm: 01 nhà ở xây tường 220, mái fibroxi măng cao dưới 3m nền lát gạch dài 6,6m; rộng 3,6m; 01 nhà bếp xây tường 220, mái fỉ bờ rô xi măng cao 2,2m nền lát gạch dài 2,9m; rộng 2,7m;

01 tường rào xây bi giáp đất nhà ông B1 do anh Trần Văn M xây dài 13,4m, cao 1m; 01 tường rào giáp đường dài (38,2m + 2,5m + 18,98m = 58,92m); cao 0,5m; 01 tường rào giáp đường dài 18,28m cao 0,7m; Rào lưới B40 dài 58,92m cao 0,9m; Trụ cổng rộng 0,5m cao 2,5m; Cổng sắt cao 2,5m rộng 3,5m. Các bức tường và cổng được xây dựng ngoài diện tích đất được cấp giấy chứng nhận

- Trên đất có một số cây xanh do anh Trần Văn M trồng cây. Các đương sự không đề nghị xem xét đến cây xanh. Anh Trần Văn M cam kết nếu chia đất thì anh sẽ chuyển cây đi, 255m² đất ao đã san lấp thành vườn.

Đối với diện tích đất vườn (trồng cây) đã được nâng lên 0,5m với diện tích là 169m²

Về độ sâu của ao trước đây là 2m với diện tích ao là 255 m²

+ Tại biên bản định giá tài sản ngày 05 tháng 01 năm 2023 thể hiện:

- Về giá trị quyền sử dụng thửa đất theo quyết định 46/2019/QĐ-UB ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh N xác định giá trị tài sản thửa đất số 201 tờ bản đồ số 5 xã N có giá: đất ở là 800.000đ/m²; đất ao 75.000đ/m²; đất vườn 75.000đ/m². Về giá trị thị trường hiện tại xác định giá trị. Thửa đất số 201 tờ bản đồ số 5 xã N có giá là 80.000.000đ/m² mặt đường (đất ở) tương ứng với 4.850.000đ/m² đất ở; đất vườn, ao là 3.940.000đ/m². Tổng giá trị thửa đất có giá là: 2.931.560.000 đồng.

- Về giá trị các công trình xây dựng trên đất: căn cứ theo quyết định 62/2021/QĐ-UB ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh N thì các công trình trên đất có giá như sau: Về nhà ở xây tường 220 mái fibroxi măng cao dưới 3m nền lát gạch có giá là: 28.281.000 đồng; Về nhà bếp xây tường 220, mái fi bờ rô xi măng cao 2,2m nền lát gạch có giá là: 8.042.000 đồng, Về tường bao xây gạch bị có giá là: 25.320.000 đồng, Lưới B40 có giá: 8.654.000 đồng, Trụ công xây gạch có giá: 1.282.000 đồng, C sắt có giá là 2.000.000 đồng. Tổng giá trị các công trình trên đất là: 73.579.000 đồng. Về công san lấp có giá là 90.000đ/m³.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý đến tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán cũng như hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ vào các Căn cứ các Điều 30, 32 Luật tố tụng hành chính; Căn cứ vào các Điều 562, 569, 611, 612, 613; 623, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ vào các Điều 98 và 167 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T. Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 914833, do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 19 tháng 09 năm 2019, số vào sổ cấp GCN: CH00184/3377/QĐ-UBND mang tên Ông Trần Văn M và bà Bùi Thị N1 đối với thửa đất số 201 tờ bản đồ số 5, xã N. Xác nhận thửa đất số 201 tờ bản đồ số 5, xã N là tài sản chung và là di sản thừa kế của cụ Trần Văn N3 và cụ Trần Thị T2. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn N3 và cụ Trần Thị T2 để lại là 201 tờ bản đồ số 5, xã N lần lượt theo chiều mặt đường là anh M, ông B, bà T1, bà V và ông T mỗi người được sử dụng 136,8 m² và các đương sự phải thanh toán về chênh lệch giá trị đất, các đương sự phải thanh toán

tiền công san lấp cho anh M 53.505.000 đồng. Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử tuyên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật:

Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Tại phiên Tòa hôm nay Ủy ban nhân dân huyện N vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện N là phù hợp với khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Trần Văn N3 chết năm 1983 không để lại di chúc và cụ Trần Thị T2 chết năm 1999 không để lại di chúc. Căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự 2015 quy định thời hiệu khởi kiện thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên toà các đương sự không có yêu cầu về xem xét thời hiệu chia thừa kế của cụ N3. Vì vậy yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn N3 và cụ Trần Thị T2 còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 914833, cấp ngày 19 tháng 09 năm 2019, số vào sổ cấp GCN: CH00184/3377/QĐ-UBND mang tên Ông Trần Văn M và bà Bùi Thị N1, xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều xác định và thừa nhận; thửa đất 201 tờ bản đồ số 5, xã N có nguồn gốc do vợ chồng cụ Trần Văn N3 và cụ Trần Thị T2. Năm 1983 cụ Trần Văn N3 chết không để lại di chúc. Năm 1999 cụ Trần Thị T2 chết không để lại di chúc.

Ông Trần Văn T cho rằng, sau khi cụ N3 và cụ T2 chết thì đến năm 2017, theo đề nghị của anh trai ông là ông Trần Văn B, nhằm hợp thức hóa quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên, ông có đồng ý Ủy quyền cho cháu ông là ông Trần Văn M (con trai của ông Trần Văn B), sinh năm: 1977; CMND số: 162128749; ngày cấp 01/08/2007; nơi cấp: CA Tỉnh N; ĐCTT: xã N, huyện N, tỉnh Nam Định với nội dung: ủy quyền cho ông Trần Văn M làm người đại diện đứng tên QSD đất cho

những người được thừa kế để tiến hành làm các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở nhưng tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có một số vấn đề không phù hợp với quy định và đạo đức cụ thể như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đó được cấp không đúng vị trí mục đích sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đó được cấp không đúng đối tượng được ủy quyền vì trong giấy ủy quyền chỉ ủy quyền cho Trần Văn M đứng tên nhưng giấy chứng nhận lại ghi cả tên Bùi Thị N1. Về hình thức sử dụng toàn bộ diện tích đất này là do bố, mẹ ông để lại cho bốn chị em ông như vậy thì hình thức sử dụng đất phải là sử dụng chung, tuy nhiên trên giấy chứng nhận lại ghi là sử dụng riêng.

Hội đồng xét xử thấy: Tại giấy ủy quyền của ông Trần Văn T, bà Trần Thị V, bà Trần Thị T1 lập ngày 07 tháng 9 năm 2017 đều thể hiện các ông, bà ủy quyền cho anh Trần Văn M làm người đại diện đứng tên QSD đất cho những người được thừa kế để tiến hành làm các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở. Theo 562 Bộ luật dân sự quy định “*Hợp đồng ủy quyền là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên ủy quyền, bên ủy quyền chỉ phải trả thù lao nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*”. Theo đó hợp đồng này là hợp đồng không phải trả thù lao. Tại khoản 1 Điều 569 Bộ luật Dân sự quy định “...; nếu ủy quyền không có thù lao thì bên ủy quyền có thể chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên được ủy quyền một thời gian hợp lý...”. Theo đó, sau khi ủy quyền cho anh Trần Văn M đứng tên quyền sử dụng đất thì ông T đã yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên và chia di sản cho các hành thừa kế.

Mặt khác, tại khoản 4 Điều 5 Thông tư 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 quy định “*Trường hợp nhiều người được thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà những người được hưởng thừa kế có văn bản thỏa thuận chưa phân chia thừa kế và đề nghị cấp một Giấy chứng nhận cho người đại diện đối với toàn bộ diện tích đất, tài sản gắn liền với đất để thừa kế thì cấp một Giấy chứng nhận cho người đại diện đó. Văn bản thỏa thuận phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật. Trên Giấy chứng nhận ghi thông tin của người đại diện theo quy định tại Khoản 1 Điều này, dòng tiếp theo ghi "Là người đại diện của những người được thừa kế gồm:... (ghi lần lượt tên của những người được thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất)"*”. Nhưng tại giấy ủy quyền của ông Trần Văn T, bà Trần Thị V đều thể người đại diện đứng tên QSD đất cho những người được thừa kế để tiến hành làm các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở nhưng tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 914833, cấp ngày 19 tháng 09 năm 2019, số vào sổ cấp GCN: CH00184/3377/QĐ-

UBND mang tên Ông Trần Văn M và bà Bùi Thị N1 không có tên của những người được thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là ông Trần Văn T, bà Trần Thị V, bà Trần Thị T1 và ông Trần Văn B. Mặt khác ông Trần Văn B là người được quyền hưởng thừa kế quyền sử dụng đất lại không có ý kiến gì trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh M. Do đó, việc UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên số CM 914833, cấp ngày 19 tháng 09 năm 2019, số vào sổ cấp GCN: CH00184/3377/QĐ-UBND mang tên Ông Trần Văn M và bà Bùi Thị N1 là không đúng. Vì vậy yêu cầu của ông Trần Văn T về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 914833, cấp ngày 19 tháng 09 năm 2019, số vào sổ cấp GCN: CH00184/3377/QĐ-UBND mang tên Ông Trần Văn M và bà Bùi Thị N1 là có căn cứ cần được chấp nhận.

[3] Về di sản thừa kế, diện và hàng thừa kế:

[3.1] Về di sản thừa kế:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và theo lời khai của các đương sự tại phiên tòa hôm nay thấy có căn cứ xác định: Tại bản đồ 299 lập năm 1986 xã N thể hiện: Thửa số 449 tờ bản đồ số 1 mang tên ông N3 sử dụng có diện tích 640 m² trong đó: đất ở: 260 m²; đất vườn 125 m²; đất ao 255 m². Tại bản đồ đo đạc năm 2007 xã N thể hiện: Tờ bản đồ số 5, thửa số 201 có diện tích 684 m² trong đó: đất ở: 260 m²; đất vườn 169 m²; đất ao 255 m² do bà Trần Thị N5 đang sử dụng.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định thửa đất 201 tờ bản đồ số 5, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định là tài sản chung và là di sản thừa kế của vợ chồng cụ Trần Văn N3 và cụ Trần Thị T2.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 05/01/2023, Quyền sử dụng đất 201 tờ bản đồ số 5, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định có giá trị là 2.931.560.000 đồng;

Đối với các tài sản trên đất (nhà, bếp, sân bê tông, chuồng chăn nuôi...) các đương sự đều thống nhất các công trình xây dựng trên đất đã xây dựng từ lâu hiện nay không còn giá trị sử dụng. Nếu khi giải quyết vào phần đất của ai thì người đó được sử dụng các đương sự không yêu cầu đặt ra phân chia.

[3.2] Về diện và hàng thừa kế:

Theo tài liệu có trong hồ sơ và lời khai thống nhất của các đương sự thể hiện Cụ Trần Văn N3 và cụ Trần Thị T2 có 05 người con, bao gồm: Ông Trần Văn T3 (là liệt sỹ); bà Trần Thị T1; ông Trần Văn B; bà Trần Thị V và ông Trần Văn T.

Ông Trần Văn T3 là liệt sỹ, khi chết không có vợ con và chết trước thời điểm mở thừa kế, nên không được hưởng thừa kế. Mặt khác, ông T3 không có tài sản riêng. Do đó ông T3 không có di sản thừa kế.

Năm 1983 cụ Trần Văn N3 chết không để lại di chúc. Năm 1999 cụ Trần Thị T2 chết không để lại di chúc. Như vậy, theo quy định tại Điều 613; Điều 651 BLDS

2015, hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ N3 và cụ T2 gồm 04 người là: bà Trần Thị T1; ông Trần Văn B; bà Trần Thị V và ông Trần Văn T.

[4] Phân chia di sản:

[4.1] Về phân chia di sản theo giá trị:

Như đã phân tích ở trên hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ N3 và cụ T2 gồm 04 người là: bà Trần Thị T1; ông Trần Văn B; bà Trần Thị V và ông Trần Văn T. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều thống nhất để lại một phần diện tích bằng một hàng thừa kế để cho anh Trần Văn M trực tiếp quản lý sử dụng. Thấy việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với các quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Do di sản thừa kế của cụ Trần Văn N3 và cụ Trần Thị T2 được chia đều làm 05 người là: Bà Vũ Thị T5, ông Trần Văn B, bà Trần Thị V, ông Trần Văn T và anh Trần Văn M nên mỗi người được hưởng 586.312.000 đồng.

[4.2] Phân chia theo hiện vật đối với di sản của cụ Trần Văn N3 và cụ Trần Thị T2 để lại:

Do di sản thừa kế của cụ Trần Văn N3 và cụ Trần Thị T2 được chia đều làm 05 người là: Bà Vũ Thị T5, ông Trần Văn B, bà Trần Thị V, ông Trần Văn T và anh Trần Văn M nên mỗi người được hưởng $684 : 5 = 136,8 \text{ m}^2$

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà ông Trần Văn T, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị V có nguyện vọng được nhận di sản thừa kế của cụ N3 và cụ T2 để lại là một phần diện tích đất thuộc thửa số 201 tờ bản đồ số 5, xã N.

Hội đồng xét xử thấy: Xét nguyện vọng nhận di sản thừa kế bằng hiện vật của các đương sự thì thấy: Theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh N, quy định về diện tích đất ở tối thiểu của thửa đất sau khi tách là 80 m^2 và một cạnh tối thiểu là 4m. Hiện thửa đất có diện tích 684 m^2 và chiều dài mặt đường phía Đông là 43.2m và các cạnh còn lại đều dài hơn 4m. Vì vậy, có thể chia đều làm 5 cho các thừa kế và anh M theo thứ tự từ Nam đến B và thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng là phù hợp (vị trí loại đất theo bản đồ).

Từ những phân tích đánh giá nêu trên hội đồng xét xử thấy chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn N3 và cụ Trần Thị T2 để lại là quyền sử dụng đất thửa số 201 tờ bản đồ số 5, xã N lần lượt theo chiều mặt đường là anh M, ông B, bà T1, bà V và ông T mỗi người được sử dụng $136,8 \text{ m}^2$ là phù hợp (Có sơ đồ kèm theo).

[5] Về công sức san lấp, cải tạo của anh Trần Văn M:

Qua những tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của các đương sự tại phiên tòa xác định anh Trần Văn M có công sức tôn tạo thửa đất trên, nay toàn bộ thửa đất đã bằng phẳng. Tại phiên tòa hôm nay anh Trần Văn M yêu cầu tính công

san lấp nếu phải chia thừa kế, nên khi chia thừa kế yêu cầu những người được hưởng phải thanh toán cho anh M. Công san lấp ao là $255\text{m}^2 \times 2\text{m} \times 90.000\text{đ} = 45.900.000\text{đ}$, công san lấp vườn là $169\text{m}^2 \times 0,5\text{m} \times 90.000\text{đ} = 7.605.000\text{đ}$. Tổng cộng là 53.505.000đ. mỗi người phải thanh toán công san lấp là 10.701.000đ

[6] Về tài sản trên đất: Các đương sự đều xác định các công trình nhà, bếp đã cũ không còn giá trị, nên không yêu cầu xem xét. Đối một số cây xanh do anh Trần Văn M trồng cây, các đương sự không đề nghị xem xét đến cây xanh, anh Trần Văn M cam kết nếu chia đất thì anh sẽ chuyển cây đi. Đối với tường bao và cổng anh M xây dựng ngoài phạm vi đất được cấp giấy chứng nhận, nên không xem xét.

[7] Về chi phí tố tụng và án phí:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, nguyên đơn đã nộp đủ và nhận nộp toàn bộ không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần Văn M được hưởng di sản thừa kế, nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được hưởng theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bà Trần Thị T1, ông Trần Văn B, bà Trần Thị V và ông Trần Văn T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, 32, 193 Luật tố tụng hành chính.

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 39, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 357, 562, 569, 611, 612, 613; 623, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 98 và 167 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T, cụ thể:

1.1 Xác nhận thửa đất số 201 tờ bản đồ số 5, xã N có diện tích 684m^2 là tài sản chung và là di sản thừa kế của cụ Trần Văn N3 và cụ Trần Thị T2.

1.2 Về phân chia di sản thừa kế của Trần Văn N3 và cụ Trần Thị T2 để lại như sau:

Chia cho anh Trần Văn M được quyền sử dụng 136,8m² đất ở vị trí phía Nam thuộc thửa số 201 tờ bản đồ số 5, xã N, được giới hạn bởi các điểm E,F,G,H,E có tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp đường làng; phía Bắc giáp đất ông Trần Văn B được chia; phía Tây giáp đất nhà ông Vũ Văn B1; phía Đông giáp đường làng.

Chia cho ông Trần Văn B được quyền sử dụng 136,8m² đất thuộc thửa số 201 tờ bản đồ số 5, xã N, được giới hạn bởi các điểm D,E,H,I,D có tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp đất anh M được chia; phía Bắc giáp đất ông Trần Văn T được chia; phía Tây giáp đất nhà ông Vũ Văn B1; phía Đông giáp đường làng.

Chia cho ông Trần Văn T được quyền sử dụng 136,8m² đất thuộc thửa số 201 tờ bản đồ số 5, xã N, được giới hạn bởi các điểm C,D,I,K,C có tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp đất ông Trần Văn B được chia; phía Bắc giáp đất bà Trần Thị V được chia; phía Tây giáp đất nhà ông Vũ Văn B1; phía Đông giáp đường làng.

Chia cho bà Trần Thị V được quyền sử dụng 136,8m² đất thuộc thửa số 201 tờ bản đồ số 5, xã N, được giới hạn bởi các điểm B,C,K,M,B có tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp đất ông Trần Văn T được chia; phía Bắc giáp đất bà Trần Thị T6 được chia; phía Tây giáp đất nhà ông Vũ Văn B1; phía Đông giáp đường làng.

Chia cho bà Trần Thị T1 được quyền sử dụng 136,8m² đất thuộc thửa số 201 tờ bản đồ số 5, xã N, được giới hạn bởi các điểm A,B,M,N,A có tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp đất bà Trần Thị V được chia; phía Bắc giáp đất ông Phan Văn T4; phía Tây giáp đất nhà ông Vũ Văn B1; phía Đông giáp đường làng.

(Việc phân chia đất có sơ đồ kèm theo bản án).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất.

Buộc ông Trần Văn B2 thanh toán chênh giá trị quyền sử dụng đất cho anh Trần Văn M số tiền 47.320.000đ và thanh toán công san lấp là 10.701.000đ. Tổng cộng ông B phải thanh toán cho anh M số tiền 58.021.000đ. Buộc ông Trần Văn B thanh toán chênh giá trị quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị V số tiền 546.000đ.

Buộc ông Trần Văn T thanh toán chênh giá trị quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị T1 số tiền 47.320.000đ và cho bà Trần Thị V số tiền 29.848.000đ thanh toán công san lấp cho anh Trần Văn M số tiền là 10.701.000đ.

Buộc bà Trần Thị T1 thanh toán công san lấp cho anh Trần Văn M số tiền là 10.701.000đ. Và được nhận tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất ở ông Trần Văn T số tiền 47.320.000đ.

Buộc bà Trần Thị V thanh toán công san lấp cho anh Trần Văn M số tiền là 10.701.000đ. Và được nhận tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất ở ông Trần Văn T số tiền 29.848.000đ, nhận ở ông Trần Văn B số tiền 546.000đ.

Anh Trần Văn M được nhận ở ông Trần Văn B tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất là 47.320.000đ và tiền công san lấp là 10.701.000đ; anh Trần Văn M được

nhận ở ông Trần Văn T, bà Trần Thị V và bà Trần Thị T1 tiền công san lấp mỗi người là 10.701.000đ.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người được thi hành án làm đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

1.3 Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 914833 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 19 tháng 09 năm 2019, số vào sổ cấp GCN: CH00184/3377/QĐ-UBND mang tên ông Trần Văn M và bà Bùi Thị N1 đối với thửa đất số 201 tờ bản đồ số 5 với diện tích 684m² tại xã N huyện N tỉnh Nam Định. Trước đây là thửa số 449 tờ bản đồ số 1 xã N.

Kiến nghị với các cơ quan nhà nước thực hiện những vấn đề có liên quan trong bản án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Trần Văn M phải nộp 27.452.480 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Bà Trần Thị T1, ông Trần Văn B, bà Trần Thị V và ông Trần Văn T là người cao tuổi, nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

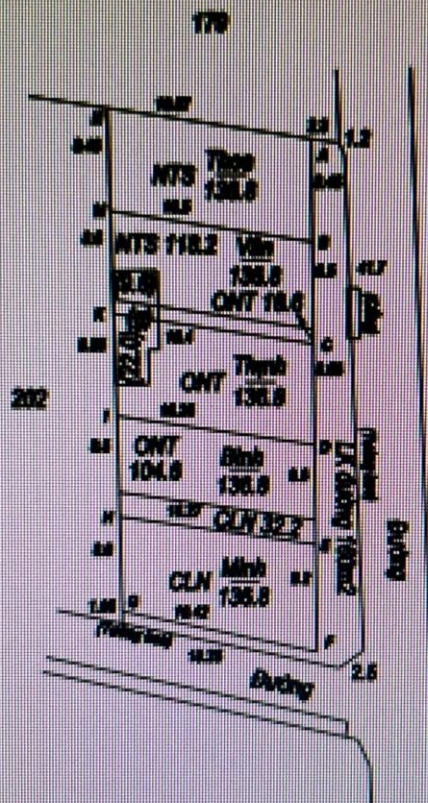
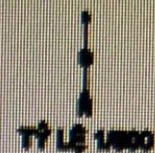
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS Nam Định;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Phạm Văn Chung

**SƠ ĐỒ KÈM THEO BẢN ÁN SỐ 302/KSĐT-ST
NGÀY 09/09/2007 CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

Tòa số 201, xã Nghĩa Thành, huyện Nghĩa Hưng
Tỷ lệ đồ chính tỷ lệ 1/3000, Ngày năm 2007



Nơi nhận

- TAND cấp cao tại Hà Nội
- VESND tỉnh Nam Định
- Cục THADS Nam Định
- UBND xã Nghĩa Thành
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SO THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Chỉnh